



jī dòng rén xīn

激动人心

adjective phrase · thrilling, exciting

Example Sentences

zhè chǎng bǐ sài fēi cháng jī dòng rén xīn
这场比赛非常激动人心。

This game is very thrilling.

diàn yǐng de gāo cháo bù fèn jī dòng rén xīn
电影的高潮部分激动人心。

The climax of the movie is exciting.

Trace each character, then write the word on your own.

激	激	激	激	激	激	激	激	激	激	激
激	激	激	激	激	激	激	激			
动	动	动	动	动	动	动	动	动		
人	人	人	人	人						
心	心	心	心	心	心	心				